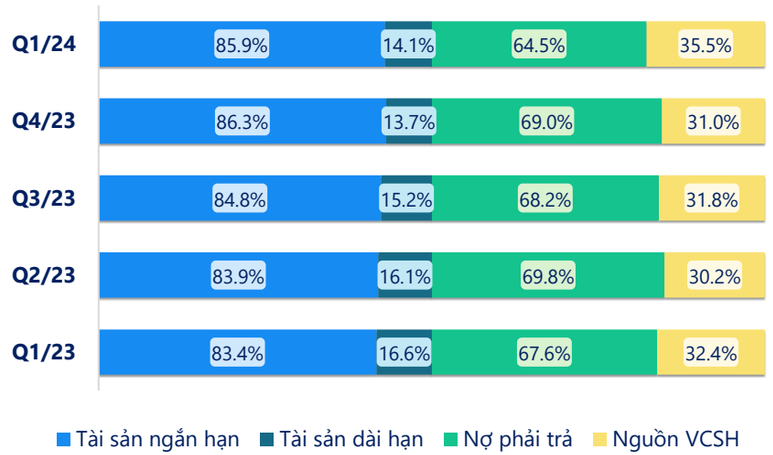
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,749
SL cổ phiếu LH	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,315
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	749
P/E	6.3
EPS	5,694

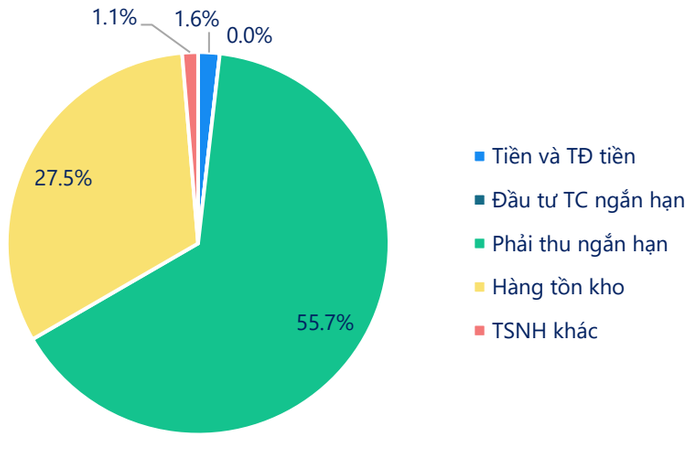
	YTD	1T	3T	6T
DP1	11.2%	-4.3%	8.5%	33.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



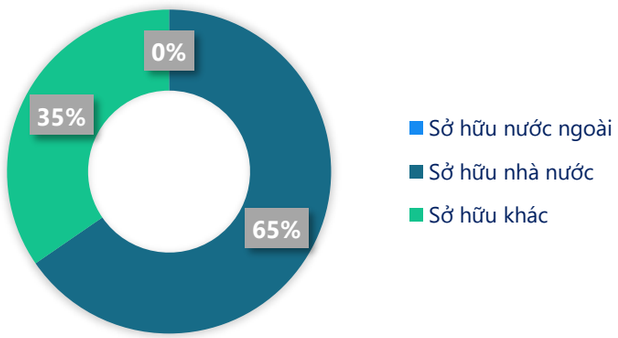
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



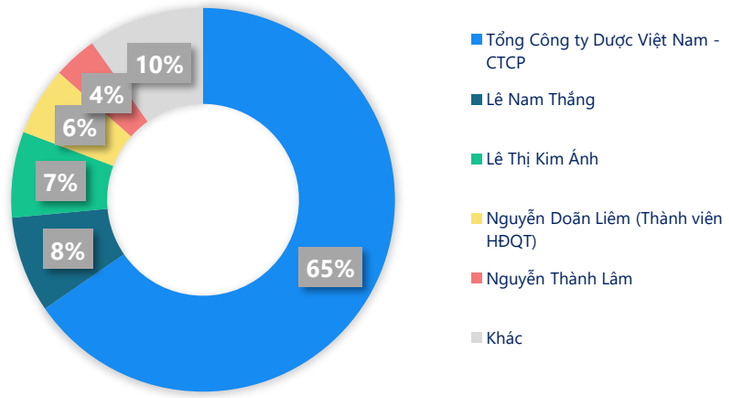
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



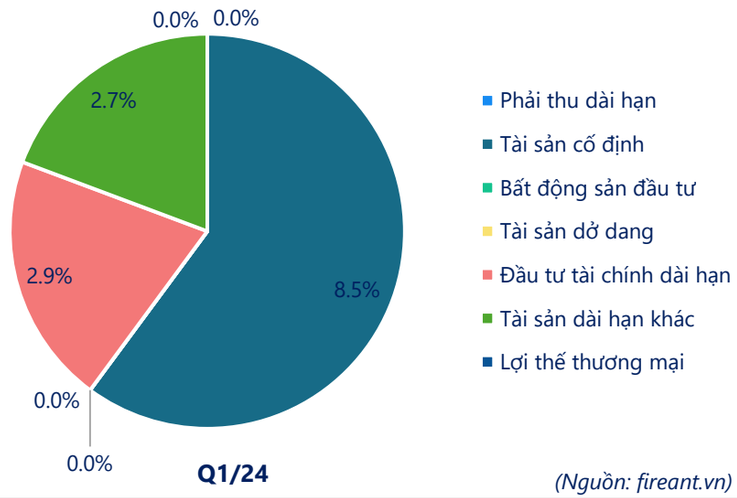
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

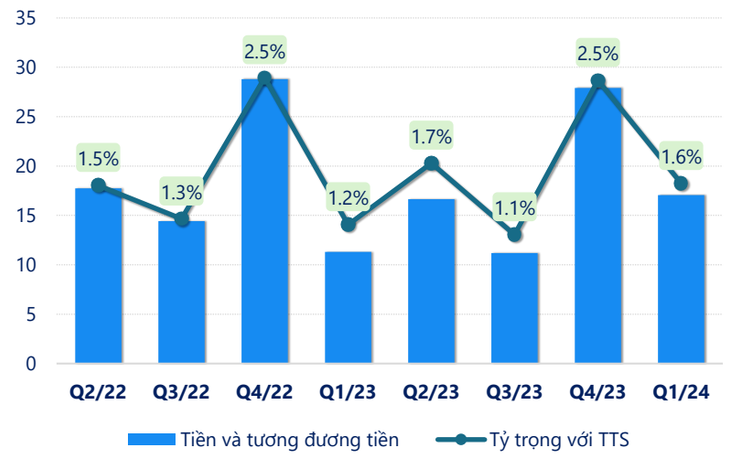


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

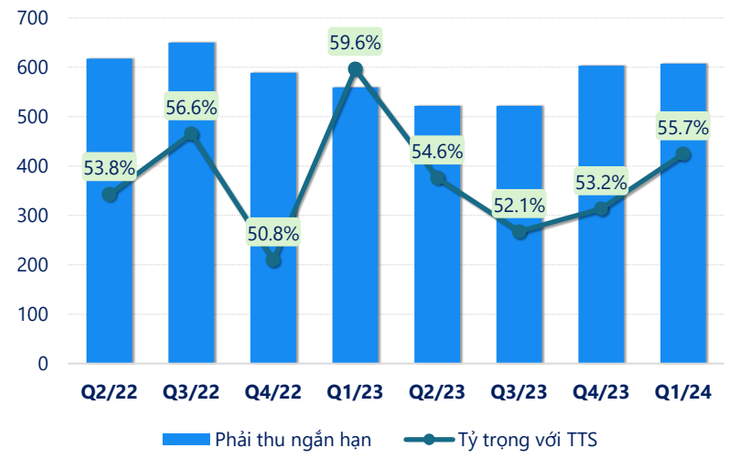
CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Tiền và tương đương tiền



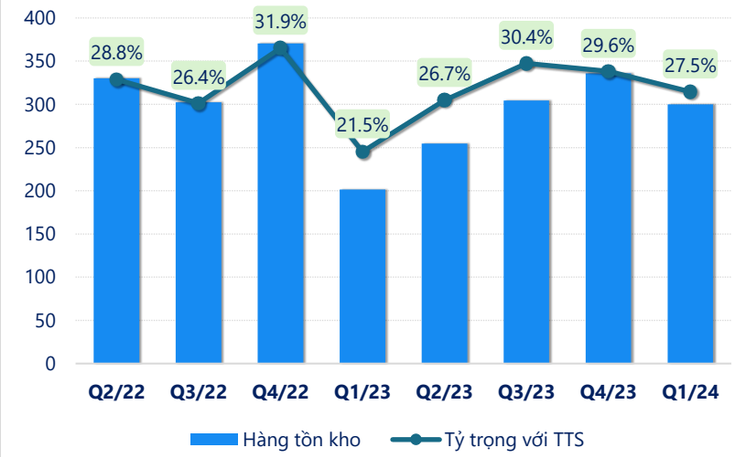
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



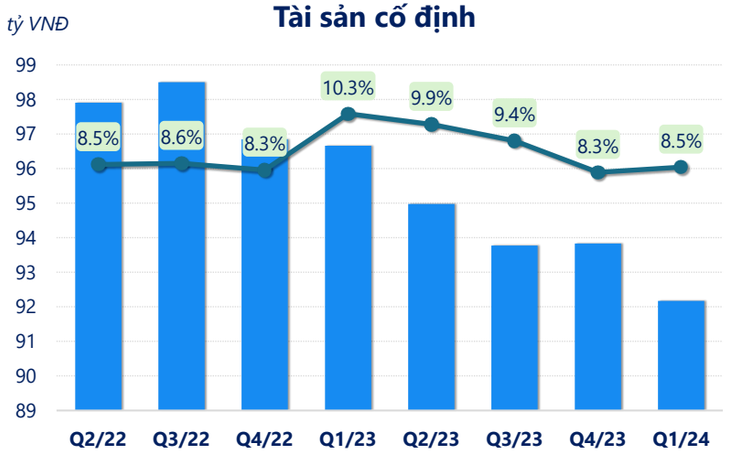
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



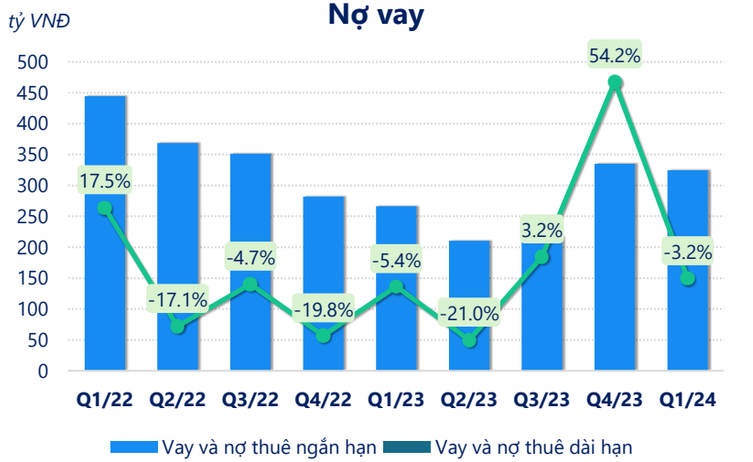
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



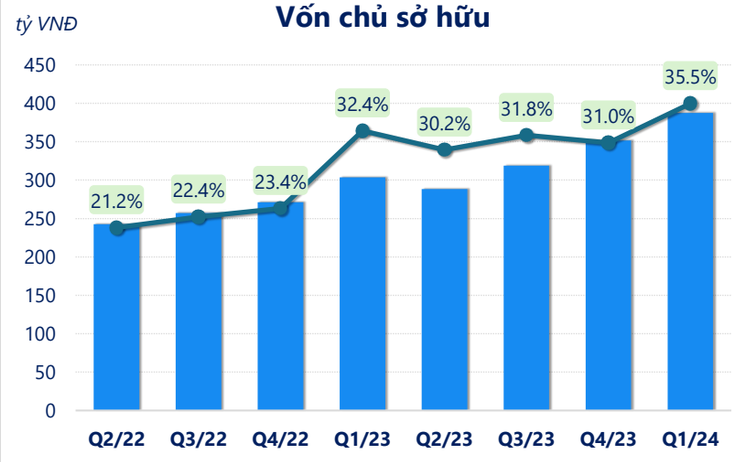
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

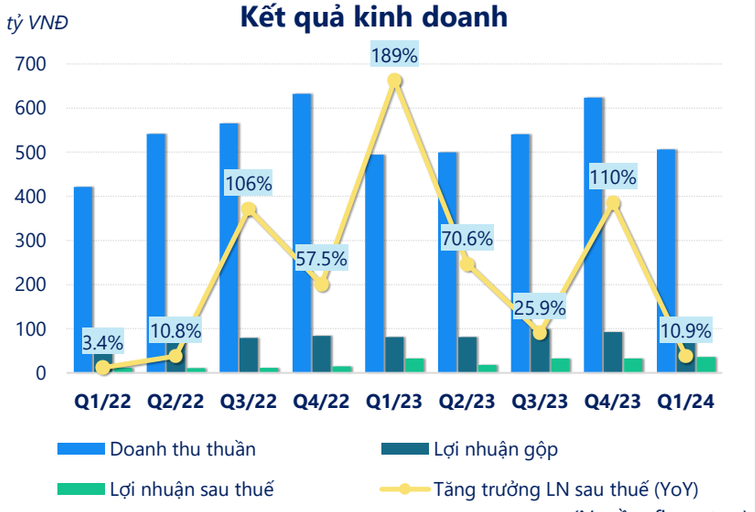


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

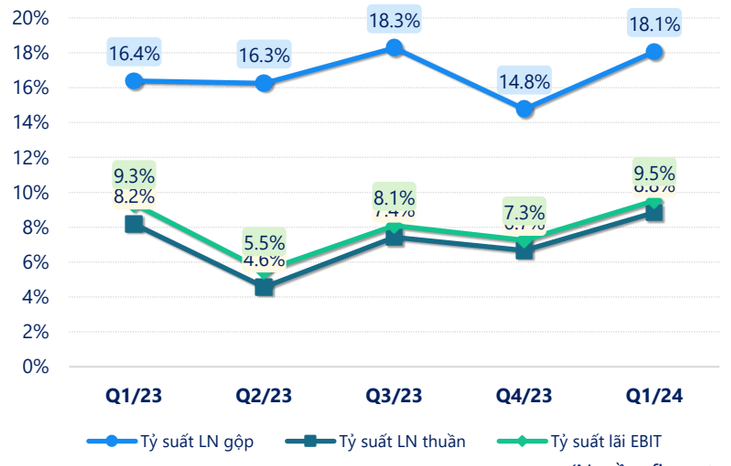
CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Kết quả kinh doanh



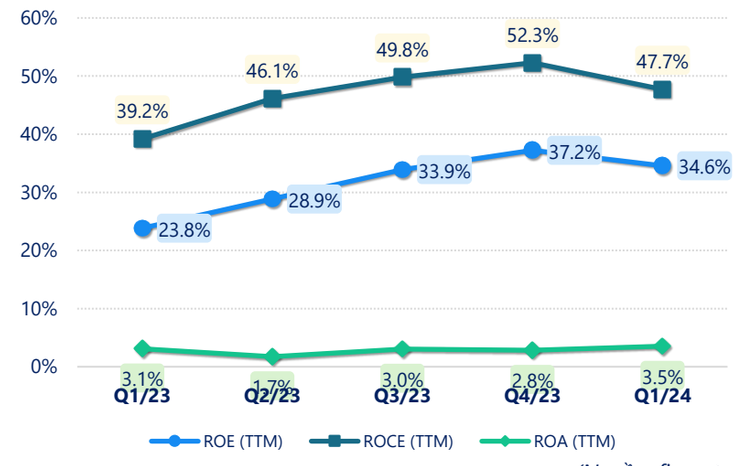
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



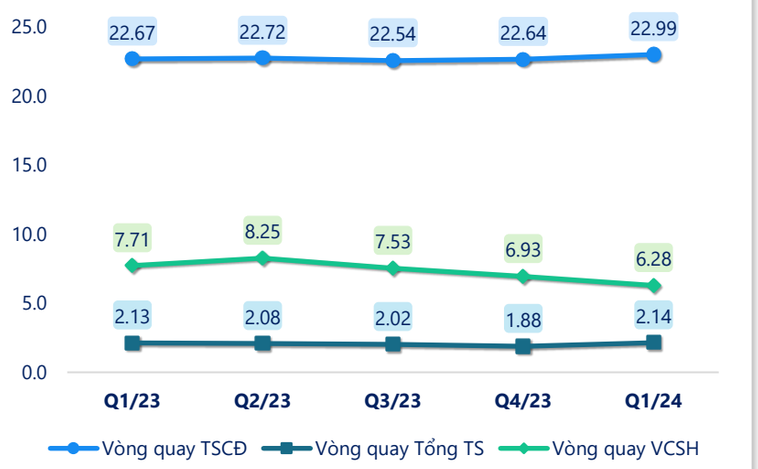
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



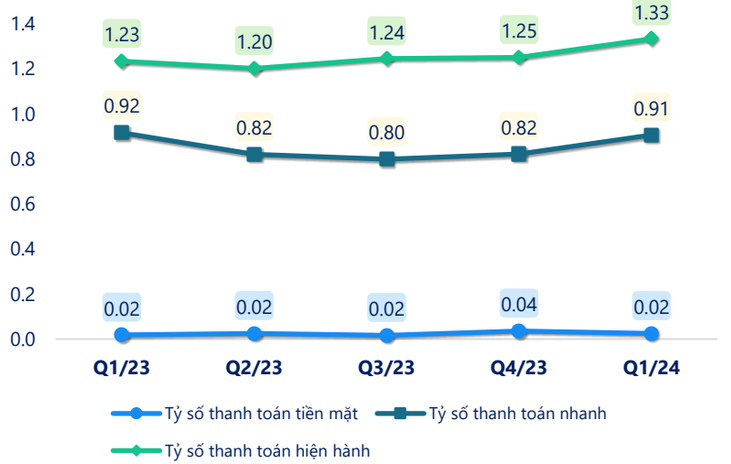
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



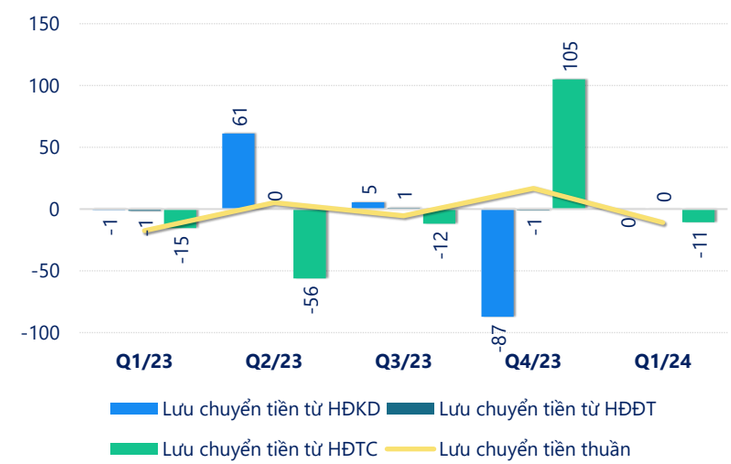
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,090**	**1,135**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	937	979	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	17.0	27.9	-38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	607	603	0.7%
Hàng tồn kho	300	336	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	12.3	1.5%
Tài sản dài hạn	**153**	**155**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	92.2	93.8	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.5	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**29.6**	**30.1**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	703	783	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**703**	**783**	**-10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	324	335	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	346	408	-15.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**351**	**10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**351**	**10.2%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	494	500	541	624	506
Giá vốn hàng bán	413	418	442	531	415
Lợi nhuận gộp	81.0	81.2	98.8	92.1	91.5
Doanh thu HĐTC	2.02	5.73	4.30	4.55	2.98
Chi phí TC	6.54	13.5	20.0	17.5	11.9
Chi phí lãi vay	5.75	4.71	3.29	4.04	3.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	36.4	32.6	32.4	30.0
Chi phí QLDN	6.67	14.2	10.3	5.13	7.71
LN thuần từ HĐKD	40.4	22.8	40.2	41.6	44.8
Lợi nhuận khác	0	0	0.37	-0.33	0.08
LN trước thuế	40.4	22.8	40.5	41.3	44.9
Lợi nhuận sau thuế	32.3	18.3	32.7	32.6	35.9
LNST của CĐ cty mẹ	32.3	18.3	32.7	32.6	35.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.63	61.1	5.46	-87.3	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.49	0.26	0.86	-0.90	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.4	-56.1	-11.8	105	-10.6
Tiền đầu kỳ	28.8	11.3	16.6	11.2	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.5**	**5.31**	**-5.43**	**16.7**	**-10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	11.3	16.6	11.2	27.9	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic